TỈNH LẠNG SƠN

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUỐC KHÁNH, HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TỶ LỆ 1/5000

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH (QĐ 46/QĐ-UBND NGÀY 07/01/2025)

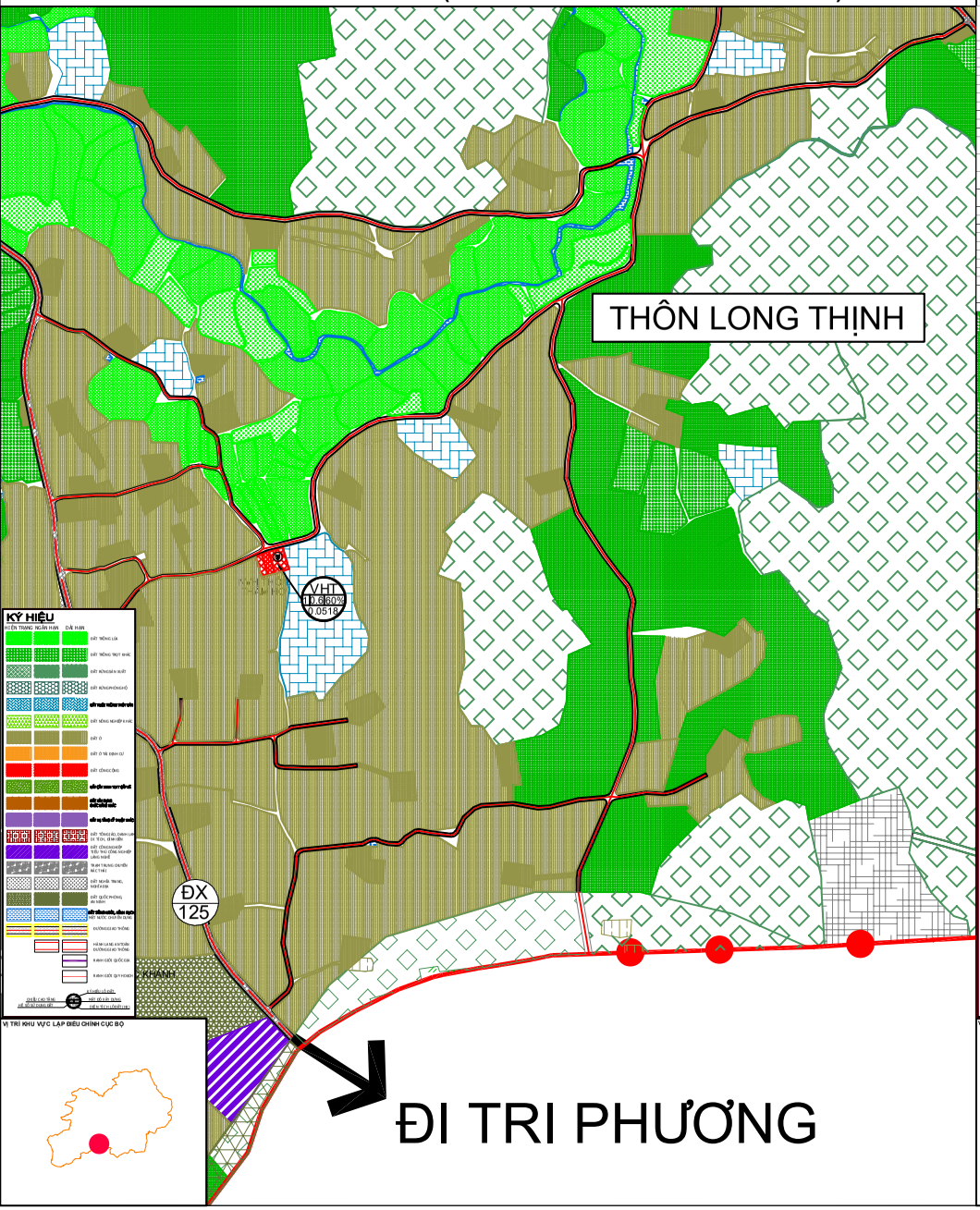

SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Theo quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 07/01/2025				Phương án điều chỉnh cục bộ				So sánh chỉ tiêu năm 2025 tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu năm 2030 tăng (+); giảm (-)
		Năm 2025		Năm 2030		Năm 2025		Năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)										
	Tổng diện tích tự nhiên	**6.708,37**	**100,00**	**6.708,37**	**100,00**	**6.703,41**	**100,00**	**6.703,41**	**100,00**	**-4,97**	**-4,97**
1	**Đất nông nghiệp**	**6.178,47**	**92,10**	**5.968,67**	**88,97**	**6.172,68**	**92,08**	**5.962,89**	**88,95**	**-5,78**	**-5,78**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.741,72	25,96	1.575,63	23,49	1.738,92	25,94	1.572,83	23,46	-2,80	-2,81
1.2	Đất lâm nghiệp	4.352,58	64,88	4.318,50	64,37	4.349,61	64,89	4.315,53	64,38	-2,97	-2,98
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	27,94	0,42	18,31	0,27	27,94	0,42	18,31	0,27		
1.4	Đất làm muối										
1.5	Đất nông nghiệp khác	56,22	0,84	56,23	0,84	56,22	0,84	56,23	0,84		
2	**Đất xây dựng**	**481,72**	**7,18**	**691,52**	**10,31**	**482,54**	**7,20**	**692,34**	**10,33**	**0,82**	**0,82**
2.1	Đất ở	88,48	1,32	252,26	3,76	88,48	1,32	252,26	3,76		
2.2	Đất công cộng	8,25	0,12	8,25	0,12	9,01	0,13	9,01	0,13	0,76	0,76
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	18,52	0,28	20,32	0,30	18,52	0,28	20,32	0,30		
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, định điền	1,76	0,03	1,76	0,03	1,76	0,03	1,76	0,03		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	8,30	0,12	8,30	0,12	8,30	0,12	8,30	0,12		
2.6	Đất thương mại và sản xuất vật liệu xây dựng										
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	11,65	0,17	11,65	0,17	11,65	0,17	11,65	0,17		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	267,47	3,99	297,57	4,44	267,53	3,99	297,63	4,44	0,06	0,06
2.8.1	*Đất giao thông*	*217,88*	*3,25*	*268,71*	*4,01*	*217,94*	*3,25*	*268,77*	*4,01*	0,06	0,06
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	4,56	0,07	4,56	0,07	4,56	0,07	4,56	0,07		
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*22,48*	*0,34*	*1,74*	*0,03*	*22,48*	*0,34*	*1,74*	*0,03*		
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	22,56	0,34	22,56	0,34	22,56	0,34	22,56	0,34		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất										
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	77,29	1,15	91,41	1,36	77,29	1,15	91,41	1,36		
3	**Đất khác**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**		
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	48,18	0,72	48,18	0,72	48,18	0,72	48,18	0,72		
3.2	Đất chưa sử dụng										

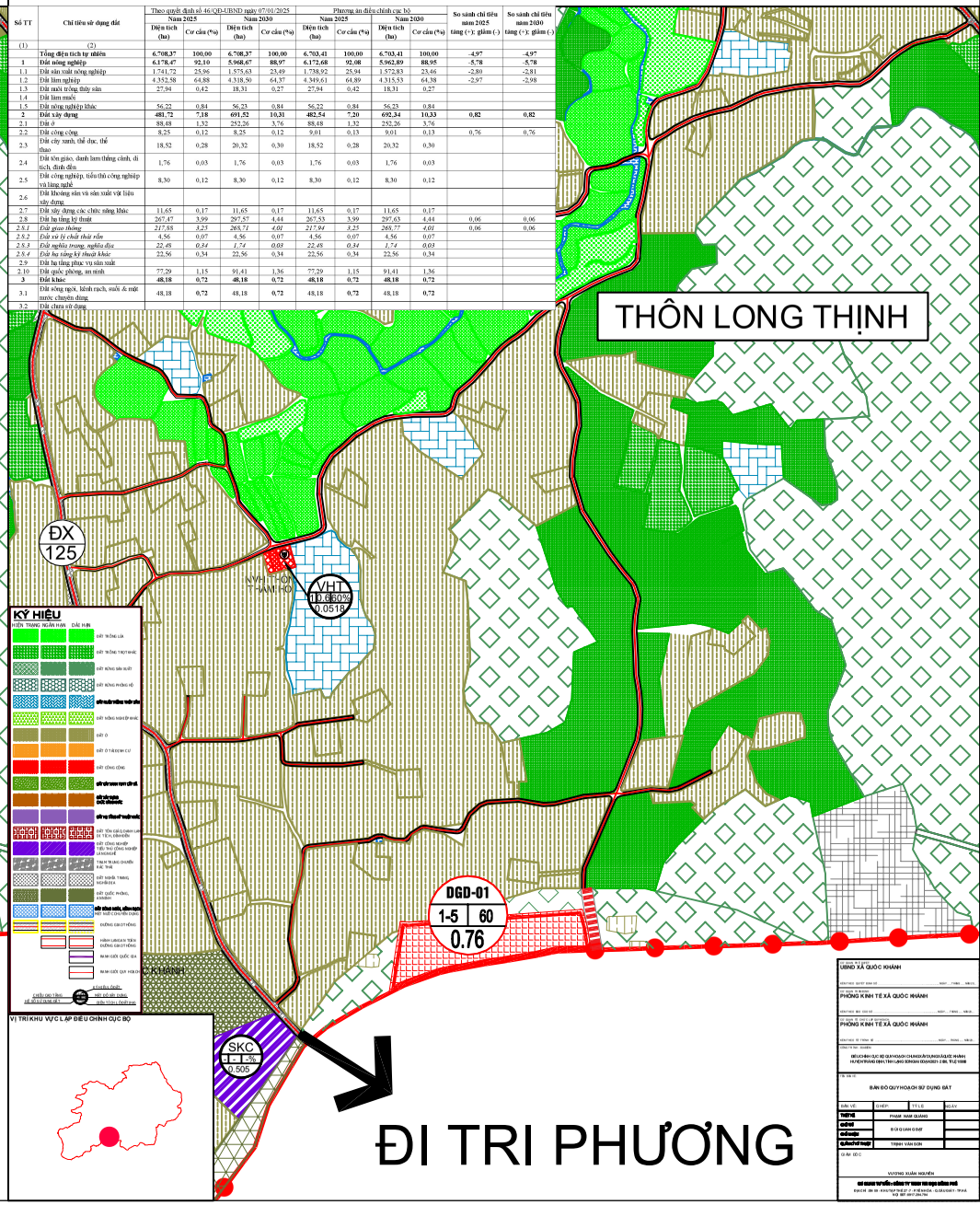

UBND XÃ QUỐC KHÁNH

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỐC KHÁNH

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỐC KHÁNH

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUỐC KHÁNH, HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TỶ LỆ 1/5000

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐƠN VỊ	CHỨC	TÊN	NGÀY
THIẾT KẾ	PHẠM NAM QUANG		
KIỂM TRA	ĐỖ QUANG ĐẠT		
GIÁM ĐỐC			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRẦN VĂN SƠN		

Q.Đ: 3D C

VƯƠNG XUÂN NGHIÊN